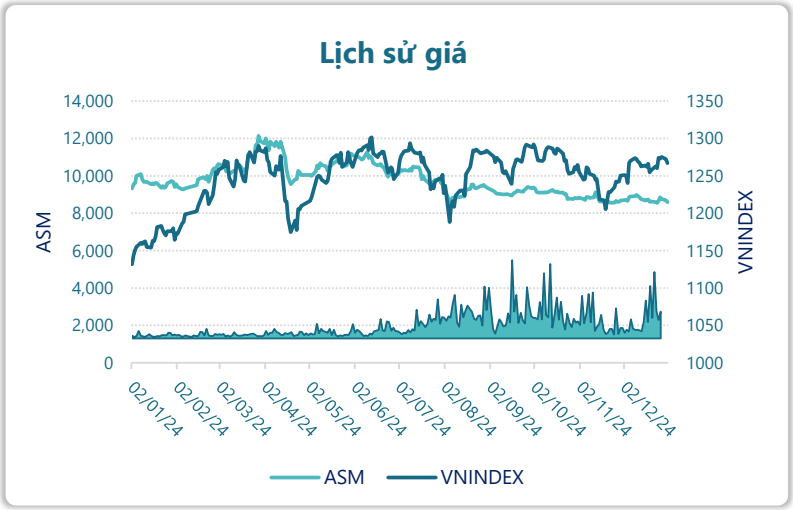
FireAnt

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,136
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	508,740
% sở hữu nước ngoài	12.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,184
P/E	17.4
EPS	494

DT thuần

Q4/24

2,866

tỷ VNĐ

QoQ: ▼353| -11.0%

YoY: ▲ 77.0| 2.8%

LN sau thuế

Q4/24

0.52

tỷ VNĐ

QoQ: ▼70.7| -99.3%

YoY: ▼16.0| -96.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.2%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

12,013

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 40.0| 0.3%

LN sau thuế

2024

253

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 0.6%

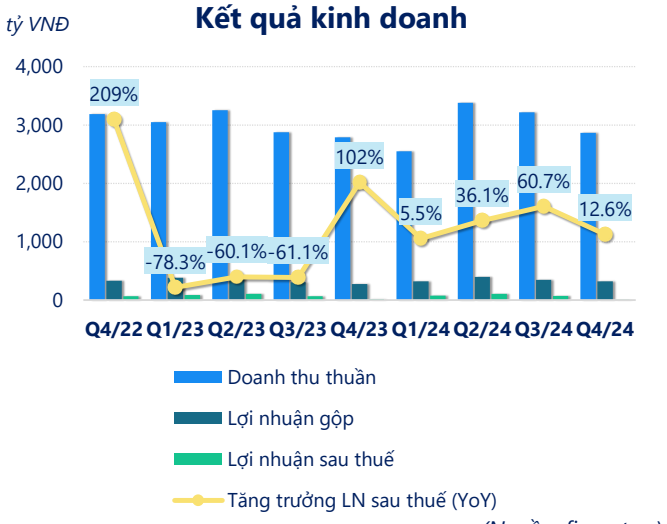
ROE

2024

2.3%

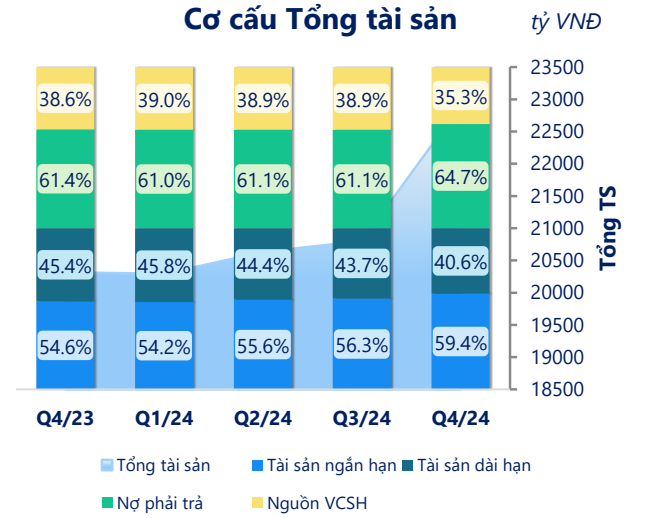
+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh



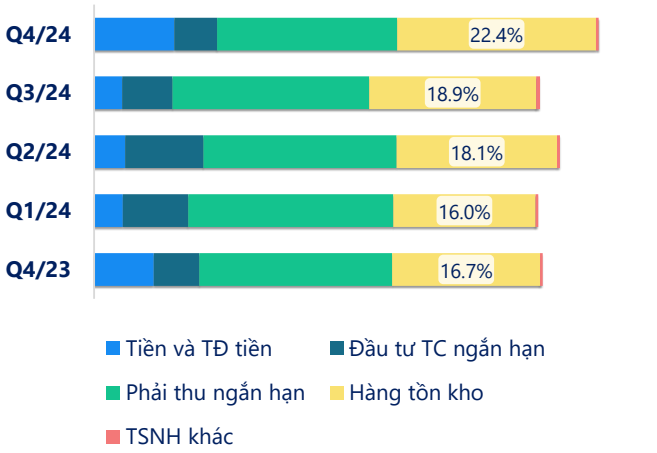
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



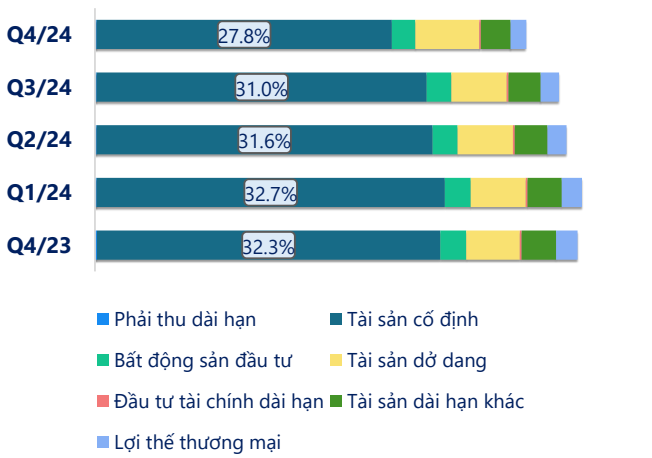
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



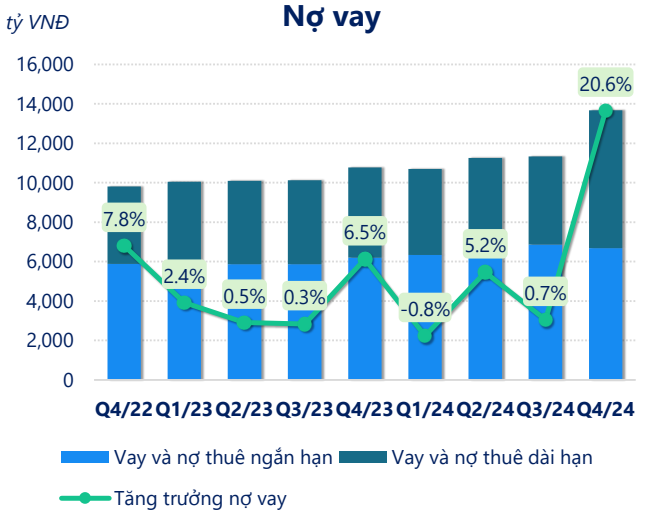
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



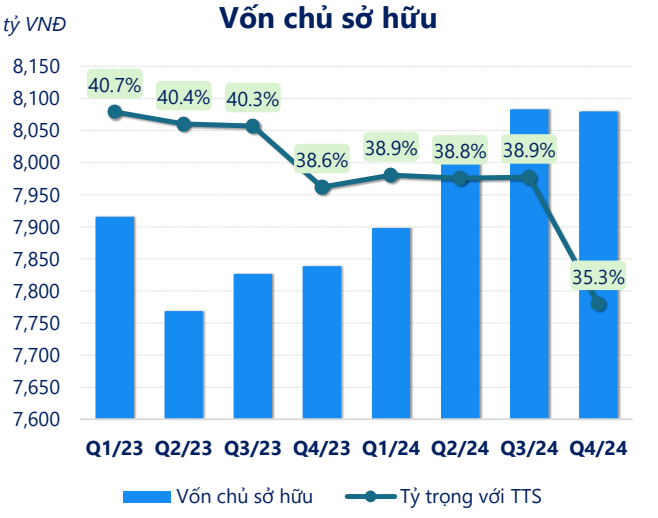
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



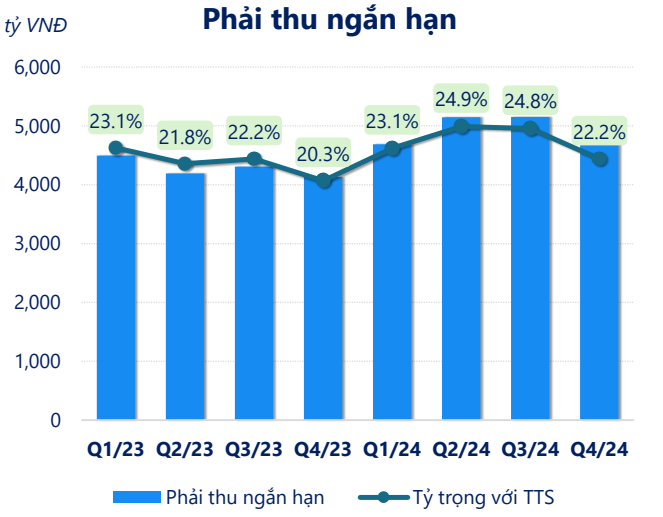
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



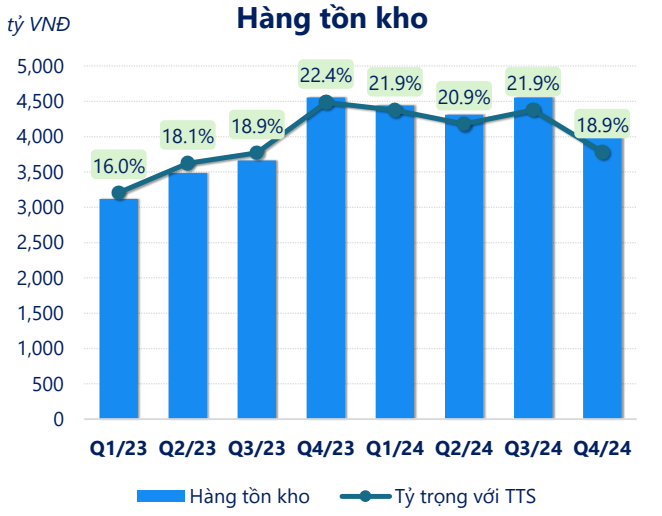
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



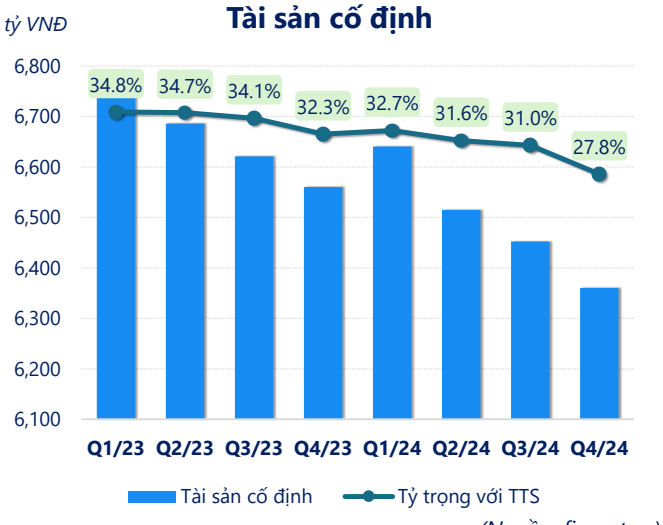
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



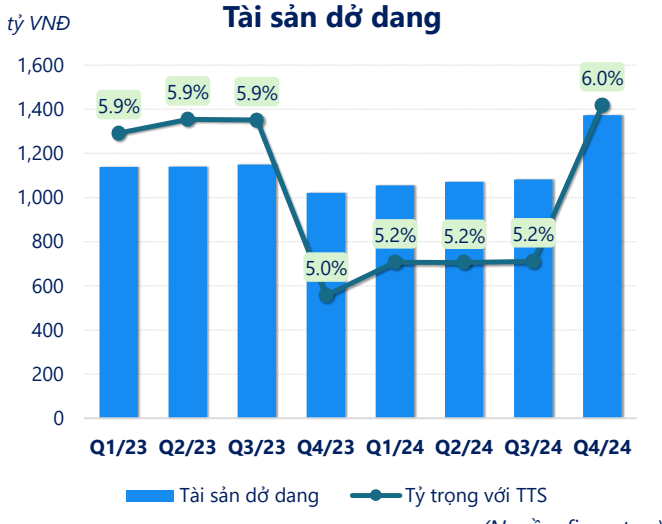
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



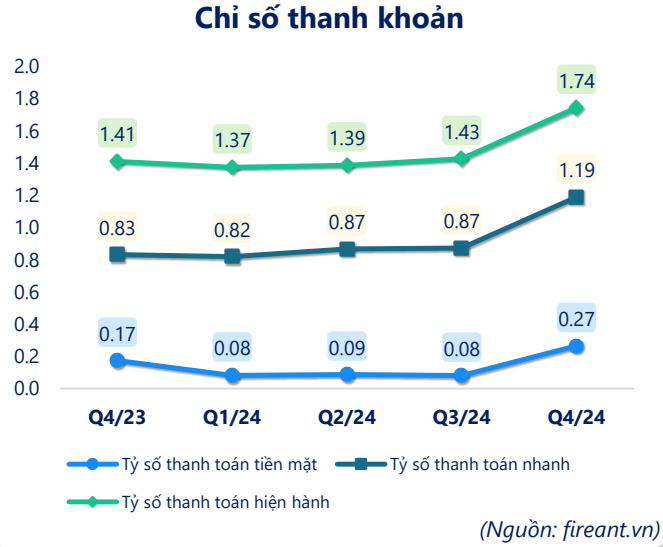
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



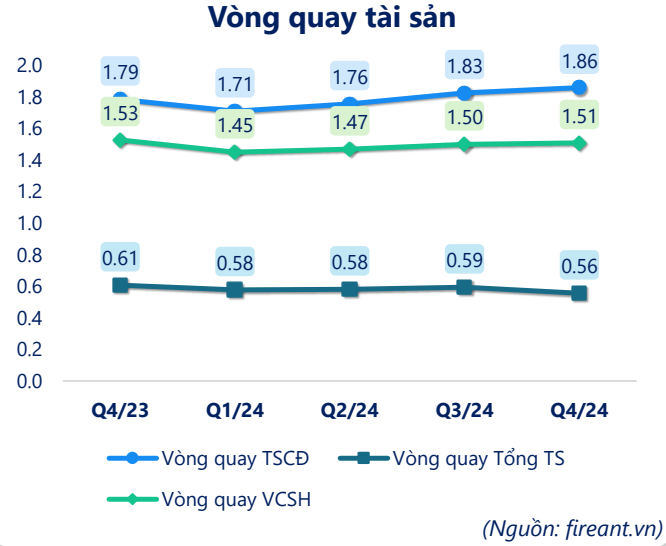
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**20,315**	**20,294**	**20,632**	**20,802**	**22,905**
Tài sản ngắn hạn	**11,098**	**10,999**	**11,481**	**11,722**	**13,612**
Tiền và tương đương tiền	1,365	657	724	660	2,070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	982	1,154	1,238	1,295	2,065
Phải thu ngắn hạn	4,132	4,687	5,148	5,152	5,081
Hàng tồn kho	4,556	4,440	4,310	4,554	4,332
Tài sản ngắn hạn khác	62.8	60.7	61.5	60.7	63.2
Tài sản dài hạn	**9,217**	**9,295**	**9,151**	**9,080**	**9,292**
Phải thu dài hạn	35.4	33.2	33.4	33.8	32.9
Tài sản cố định	6,560	6,640	6,515	6,453	6,361
Bất động sản đầu tư	498	494	490	486	509
Tài sản dở dang	1,021	1,054	1,071	1,082	1,373
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3
Tài sản dài hạn khác	662	650	636	629	645
Lợi thế thương mại	407	390	373	364	339
Nợ phải trả	**12,466**	**12,386**	**12,610**	**12,709**	**14,815**
Nợ ngắn hạn	**7,868**	**8,008**	**8,281**	**8,213**	**7,804**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,202	6,336	6,946	6,861	6,686
Phải trả người bán ngắn hạn	521	601	538	742	514
Nợ dài hạn	4,598	4,378	4,329	4,496	7,011
Vay và nợ thuê dài hạn	4,580	4,359	4,310	4,477	6,990
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,849**	**7,908**	**8,022**	**8,094**	**8,090**
Vốn chủ sở hữu	**7,838**	**7,898**	**8,012**	**8,083**	**8,080**
Vốn điều lệ	3,365	3,365	3,365	3,702	3,702
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3

(Nguồn: fireant.vn)